

Số: /GPMT-UBND

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Thành Công ngày 30 tháng 12 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 490/TTr-SNNMT ngày 06 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Thành Công, địa chỉ tại thôn Quỳnh Khê, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới tại CCN Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới.

1.2. Địa điểm hoạt động: CCN Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800227803 do phòng

Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08/01/2025; Quyết định chủ trương đầu tư số 3746/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của UBND tỉnh Hải Dương.

1.4. Mã số thuế: 0800227803.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nghiền xi măng; sản xuất bê tông thương phẩm; sản xuất công bê tông đúc sẵn; dịch vụ đăng kiểm xe cơ giới.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng: 61.790,5 m², trong đó diện tích trong đô là 50.198m², diện tích ngoài đô là 11.592,5m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: Nghiền xi măng 500.000 tấn/năm; sản xuất bê tông thương phẩm 60.000 m³/năm; sản xuất công bê tông đúc sẵn 15.000 mét/năm; kiểm định xe cơ giới 22.000 lượt/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

- + Quy trình công nghệ sản xuất nghiền xi măng;
- + Quy trình sản xuất bê tông thương phẩm;
- + Quy trình sản xuất công bê tông đúc sẵn;
- + Quy trình dịch vụ xe đăng kiểm;
- + Quy trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Thành Công

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Thành Công có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án số 91/GXN-STNMT ngày 17/7/2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Kim Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Thành Công;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Kim Thành;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại khu nhà hành chính (nhà vệ sinh số 1).
- Nguồn số 02: Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại khu nhà công nhân (nhà vệ sinh số 2).
- Nguồn số 03: Nước thải sau xử lý bể tách mỡ nhà ăn ca.
- Nguồn số 04: Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại khu nhà trạm đăng kiểm (nhà vệ sinh số 4).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng.

01 dòng: Dòng nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, lưu lượng 15m³/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của CCN Quỳnh Phúc.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Cửa xả CX1 vào mương thoát nước chung của CCN Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả thải: CX1: X(m) = 2320419; Y(m) = 603237 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý tự chảy vào mương thoát nước chung CCN Quỳnh Phúc bằng cống PVC + BTCT D300 dài 16m tại cửa xả CX1.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt mức A theo QCVN 14:2008/BTNMT, giá trị C_{max} với hệ số K = 1,2, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	BOD ₅	mg/l	36		
3	TSS	mg/l	60		
4	TDS	mg/l	600		
5	Sunfua	mg/l	1,2		
6	Amoni	mg/l	6		
7	Nitrat	mg/l	36		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất HDBM	mg/l	6		
10	Phosphat	mg/l	7,2		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải như sau

- Nguồn số 01: Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại khu nhà hành chính (nhà vệ sinh số 1) qua bể phốt có thể tích 18,5 m³, tự chảy vào bể gom, thể tích 1,4 m³ bằng ống nhựa PVC D110 có chiều dài 3 m, độ dốc 1,0%. Từ bể gom nước thải được bơm tự động (công suất bơm 0,37 Kw) ra bể điều hoà, thể tích 27,8m³ bằng ống HDPE D25 dài 150m, sau đó bơm lên hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung.

- Nguồn số 02: Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại khu nhà công nhân (nhà vệ sinh số 2) qua bể phốt, thể tích 15,6 m³, tự chảy ra bể điều hoà, thể tích 27,8m³ bằng ống nhựa PVC D110, chiều dài 30 m, độ dốc 1,0%, sau đó bơm lên hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung.

- Nguồn số 03: Nước thải sau xử lý bể tách mỡ nhà ăn ca, thể tích 2,0 m³, tự chảy ra bể điều hoà, thể tích 27,8m³ bằng ống nhựa PVC D110, chiều dài 04 m, độ dốc 1,0%, sau đó bơm lên hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung.

- Nguồn số 04: Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại khu nhà trạm đăng kiểm (nhà vệ sinh số 4) qua bể phốt, thể tích 11,2 m³, tự chảy vào bể gom, thể tích 1,4 m³ bằng ống nhựa PVC D110, chiều dài 25 m, độ dốc 1,0%. Từ bể gom nước thải được bơm tự động (công suất bơm 0,37Kw) ra bể điều hoà, thể tích 27,8m³ bằng ống HDPE D25 dài 180m, sau đó bơm lên hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải 15m³/ngày đêm theo đường ống bằng cống PVC+ BTCT D300, độ dốc 0,3% dài 16m, tự chảy ra cửa xả CX1 đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước chung của CCN Quỳnh Phúc.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 15m³/ngày đêm:

+ Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại; nước thải nhà bếp xử lý qua bể tách mỡ → Bể điều hoà → Bể Selector → Bể SBR → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Mương thoát nước CCN (Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn - mức A, QCVN 14:2008/BTNMT, giá trị C_{max}).

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể điều hoà: 27,8m³; bể Selector: 3,8m³; bể SBR: 7,85m³; bể khử trùng: 2,5m³; bể xả thải: 6,25m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất TCCA 90 (Trichloroisocyanuric Acid) dạng viên nén với hàm lượng Clo hoạt tính 90%; Metanol dạng lỏng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn phải dừng hoạt động xả nước thải ra hệ thống thoát nước của CCN và tiến hành kiểm tra, khắc phục đảm bảo chất lượng nước thải.

+ Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải kéo dài và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (Thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm ngày 01/10/2025, thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm đến ngày 31/3/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể thu gom và 01 điểm lấy tại vị trí đầu nối CX1).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn);

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn ra theo QCVN 14:2008/BTNMT mức A, giá trị C_{max}.

3.2. Xây dựng, lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt xong trước ngày 01 tháng 10 năm 2025.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

3.4. Lấy mẫu đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hải Dương trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.6. Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Thành Công chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo ra môi trường tiếp nhận.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 08 nguồn.

- Nguồn số 01: Nguồn số 1: Lọc bụi túi silo 5-6, tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn xả nguyên liệu silo 5-6, lưu lượng xả $22.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 02: Nguồn số 2: Lọc bụi máy búa, tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực máy búa, lưu lượng xả $15.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 03: Lọc bụi MN14T3, tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực máy nghiền MN14T3, lưu lượng xả $46.660\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 04: Lọc bụi MN14T4, tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực máy nghiền MN14T4, lưu lượng xả $22.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 05: Lọc bụi MN14T5, tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực máy nghiền MN14T5, lưu lượng xả $38.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 06: Lọc bụi MN24T, tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực máy nghiền MN24T, lưu lượng xả $38.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 07: Lọc bụi máy đóng bao, tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực máy đóng bao cụm 2, lưu lượng xả $38.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 08: Lọc bụi cụm si lô chứa liệu trạm trộn bê tông.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 04 dòng thải

2.1. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01: Nguồn khí thải số 01 xả thải liên tục qua 01 ống khói.

- Dòng khí thải số 02: Nguồn khí thải số 02 xả thải liên tục qua 01 ống khói.

- Dòng khí thải số 03: Nguồn khí thải số 03, 04, 05, 06 xả thải liên tục chung qua 01 ống khói.

- Dòng khí thải số 04: Nguồn khí thải số 07 xả thải liên tục qua 01 ống khói.

2.2. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi giờ 3°).

- Tọa độ dòng số 01: $X(m) = 2320588$; $Y(m) = 603194$.

- Tọa độ dòng số 02: $X(m) = 2320576$; $Y(m) = 603227$.

- Tọa độ dòng số 03: $X(m) = 2320569$; $Y(m) = 603232$.

- Tọa độ dòng số 04: $X(m) = 2320565$; $Y(m) = 603256$.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 219.660 m³/h.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: 8-16h/24h.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối sản xuất xi măng và QCVN 19:2009/BTNMT, (cột B với $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$): Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Dòng khí thải số 01, số 02 và số 04				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
II	Dòng khí thải số 03				
1	Nhiệt độ	°C	-	Không thuộc đối tượng	Thuộc đối tượng
2	Lưu lượng	Nm ³ /h	-		
3	Áp suất	mmHg	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01: Dòng khí thải chứa bụi từ cửa nạp liệu và ra liệu của si lô 5-6 được thu bằng chụp hút $D \times R = 600\text{cm} \times 600\text{ cm}$, số lượng 02 cái, qua đường ống thép D600, dài 12 m vào hệ thống lọc bụi túi bằng quạt hút có công suất 22.000 m³/h, đặt sau hệ thống lọc bụi thoát ra môi trường bên ngoài bằng 01 ống khói bằng thép hình hộp B45.

- Nguồn số 02: Dòng khí thải chứa bụi từ cửa nạp liệu và ra liệu của máy búa được thu bằng chụp hút $D \times R = 750\text{cm} \times 700\text{ cm}$, số lượng 02 cái, qua đường ống thép D550, dài 17 vào hệ thống lọc bụi túi bằng quạt hút có công suất 15.000 m³/h, đặt sau hệ thống lọc bụi thoát ra môi trường bên ngoài bằng 01 ống khói bằng thép hình hộp B45.

- Nguồn số 03,04,05,06: Dòng khí thải chứa bụi từ cửa nạp liệu và ra liệu của các máy nghiền được thu bằng chụp hút $D \times R = 800\text{cm} \times 800\text{ cm}$, số lượng

08 cái, qua đường ống thép D550, dài 38m, ống thép D600, dài 46m, D1000 dài 55m vào 04 hệ thống lọc bụi túi, ống thép. Hệ thống các quạt hút có công suất 22.000 m³/h (01 cái), quạt hút có công suất 38.000 m³/h (02 cái), quạt hút có công suất 46.660 m³/h (01 cái), các quạt hút đặt sau các hệ thống lọc bụi thoát ra môi trường bên ngoài chung 01 ống khói bằng thép đường kính D800, cao 14m. Trên ống khói lắp 01 trạm quan trắc tự động.

- Nguồn số 07: Dòng khí thải chứa bụi từ cửa nạp liệu và ra liệu của máy đóng bao được thu bằng chụp hút D×R= 700cm × 700 cm, số lượng 01 cái, qua đường ống thép D600, dài 12m vào hệ thống lọc bụi túi bằng quạt hút có công suất 38.000 m³/h, đặt sau hệ thống lọc bụi thoát ra môi trường bên ngoài bằng 01 ống khói bằng thép hình hộp B45.

- Nguồn số 08: Dòng khí thải chứa bụi từ 03 cửa xả liệu vào 03 si lô chứa xi măng tại trạm trộn bê tông thương phẩm được thu bụi bằng 03 thiết bị lọc bụi rung rũ, sau đó khí sạch qua thiết bị lọc bụi được phóng không ra bên ngoài, dựa vào độ chênh áp của si lô qua cửa hở đỉnh các si lô.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

** Nguồn số 01: Hệ thống xử lý bụi cụm cấp liệu si lô 5-6*

- Tóm tắt quy trình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi túi → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật: Lọc bụi túi: 192 túi, công suất xử lý: 22.000 m³/h, công suất quạt hút: 30KW; đường kính túi lọc: Ø130×2500mm; 02 chụp hút: D×R= 600cm × 600 cm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi

** Nguồn số 02: Hệ thống xử lý bụi cụm cấp liệu của máy búa*

- Tóm tắt quy trình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi túi → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật: Lọc bụi túi: 128 túi, công suất xử lý: 22.000 m³/h, công suất quạt hút: 15KW; đường kính túi lọc: Ø130×2500mm; 02 chụp hút: D×R= 750cm × 700 cm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi

** Nguồn số 03, 04, 05, 06: Hệ thống xử lý bụi cho 04 máy nghiền MN14T3, MN14T5, MN14T4, MN24T thuộc cụm nghiền xi măng số 2*

- Tóm tắt quy trình nguồn số 03, 04, 05, 06: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi túi → Quạt hút → Ống khói → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật hệ thống lọc bụi máy nghiền MN14T3: 488 lọc bụi túi, công suất 46.660 m³/h, công suất quạt hút 45KW; đường kính túi lọc Ø138×2500mm; 02 chụp hút: D×R= 800cm × 800 cm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi.

- *Thông số kỹ thuật hệ thống lọc bụi máy nghiền MN14T4*: 488 lọc bụi túi, công suất 22.000 m³/h, công suất quạt hút 45KW; đường kính túi lọc Ø138×2500mm; 02 chụp hút: D×R= 800cm × 800 cm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi.

- *Thông số kỹ thuật hệ thống lọc bụi máy nghiền MN14T5*: 488 lọc bụi túi, công suất 38.000 m³/h, công suất quạt hút 45KW; đường kính túi lọc Ø138×2500mm; 02 chụp hút: D×R= 800cm × 800 cm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi.

- *Thông số kỹ thuật hệ thống lọc bụi máy nghiền MN24T*: 488 lọc bụi túi, công suất xử lý 38.000 m³/h, công suất quạt hút 45KW; đường kính túi lọc Ø138×2500mm; 02 chụp hút: D×R= 800cm × 800 cm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi.

* *Nguồn số 07: Hệ thống xử lý bụi máy đóng bao cụm nghiền xi măng số 2*

- Tóm tắt quy trình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi túi → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật: 488 lọc bụi túi, công suất xử lý: 38.000 m³/h, công suất quạt hút 45KW; đường kính túi lọc, Ø138×2500mm; 02 chụp hút, D×R= 700cm × 700 cm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Ống khói chung dòng khí thải số 01 cho nguồn khí thải số 03, 04, 05, 06.

- Thông số lắp đặt:

+ Thiết bị đo nồng độ bụi tổng: Model DMS-100; nguyên lý hấp phụ phổ quang học UV vis; dải đo 0-1000 mg/Nm³; nhiệt độ hoạt động 0-800°C; độ chính xác: ± 2%.

+ Thiết bị đo lưu lượng, áp suất, nhiệt độ: Model PT-500H; nguyên lý hấp phụ phổ quang học UV vis; lưu lượng: (0~40)m/s; áp suất -10kPa ~10kPa; nhiệt độ hoạt động 0-800°C; độ chính xác: ± 2%.

- Camera theo dõi: Lắp đặt 01 camera theo dõi, truyền hình ảnh trực tiếp vị trí lắp đặt thiết bị cho Công ty và cơ quan quản lý nhà nước.

- Kết nối truyền dữ liệu:

+ Sử dụng Data Logger - I1V1005-Ws được tích hợp đầy đủ các tính năng đảm bảo yêu cầu thu thập và truyền dữ liệu cho hệ thống qua trắc khí thải.

+ Nhận dữ liệu kết quả đo từ các thiết bị bằng cách ghép nối RS232/RS485/Wireless.

+ Truyền dữ liệu theo phương thức FTP tới địa chỉ do sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hải Dương cung cấp.

+ Dữ liệu được định dạng theo dạng tệp: *.txt.

+ Tần suất truyền chậm nhất 5 phút/1 lần, có chức năng tự động truyền lại dữ liệu bị gián đoạn khi mất kết nối.

+ Lưu giữ liên tục trong thời gian dài

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, bơm, van vòi khóa, các thiết bị xử lý, quạt hút.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi bị hỏng.

- Biện pháp khắc phục sự cố:

+ Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện như máy nén khí, quạt hút dừng hoạt động.

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).

+ Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

+ Đối với sự cố đường truyền quan trắc khí thải tự động do gián đoạn hoặc mất tín hiệu, cơ sở phải báo ngay với cơ quan quản lý nhà nước, đồng thời kiểm tra tìm nguyên nhân để kịp thời khắc phục và ngay sau khi đường truyền phục hồi, hệ thống phải tự động thực hiện truyền các dữ liệu của khoảng thời gian bị gián đoạn. Trong trường hợp việc truyền dữ liệu bị gián đoạn quá 12 tiếng, Cơ sở phải có thông báo ngay bằng văn bản và thư điện tử (email) về nguyên nhân, các biện pháp khắc phục về sự cố gián đoạn này với Cơ quan tiếp nhận dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý khí thải của Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.3. Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Thành Công chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục III
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 07 nguồn phát sinh.

- Nguồn số 1: Khu vực máy búa.
- Nguồn số 2: Khu vực cụm máy nghiền số 2 tầng 1.
- Nguồn số 3: Khu vực hệ thống lọc bụi cụm máy nghiền số 2 tầng 2.
- Nguồn số 4: Khu vực đóng bao tự động cụm máy nghiền 2.
- Nguồn số 5: Khu vực trạm trộn bê tông thương phẩm.
- Nguồn số 6: Khu vực sản xuất cống bê tông.
- Nguồn số 7: Khu vực trạm đăng kiểm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° .

- Tọa độ nguồn số 1: $X(m) = 2320578$; $Y(m) = 603242$.
- Tọa độ nguồn số 2: $X(m) = 2320529$; $Y(m) = 603241$.
- Tọa độ nguồn số 3: $X(m) = 2320543$; $Y(m) = 603248$.
- Tọa độ nguồn số 4: $X(m) = 2320547$; $Y(m) = 603257$.
- Tọa độ nguồn số 5: $X(m) = 2320563$; $Y(m) = 603276$.
- Tọa độ nguồn số 6: $X(m) = 2320571$; $Y(m) = 603376$.
- Tọa độ nguồn số 7: $X(m) = 2320438$; $Y(m) = 603309$.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Dầu tổng hợp thải	Lỏng	17 07 02/3	220	NH
2	Giẻ lau, đất cát dính dầu mỡ	Rắn	18 02 01	390	KS
	Tổng			610	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Khối lượng (tấn/năm)	Mã CTTT
1	Bụi từ các thiết bị xử lý bụi	Rắn	-	06 03 06
2	Sắt thép, phế liệu khác	Rắn	1,7	-
3	Bao bì nhựa đã chứa chất thải khi thải ra không phải là CTNH)	Rắn	0,2	18 01 06
4	Giấy vụn, bìa carton, vỏ bao xi măng	Rắn	0,5	12 08 03
5	Túi lọc bụi hỏng	Rắn	0,2	-
6	Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải; bể tự hoại; hệ thống thu gom nước mưa, bể lắng trạm trộn	Rắn	276	12 06 13
7	Băng tải hỏng	Rắn	0,4	-
	Tổng		279	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 2,2 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị 5 thùng loại 80 lít và 02 thùng loại 200 lít để chứa CTR nguy hại, làm bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín. Trên mỗi thùng có kí hiệu cảnh báo nguy hiểm, hình ảnh và tên các loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

Kho lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 36m², nền BTCT có lớp chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát, có biển dấu hiệu cảnh báo đảm bảo theo đúng quy định; có khay chứa trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại; được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Khu chứa chất thải rắn công nghiệp: diện tích 15 m², kết cấu tường xây gạch, đặt trong nhà kho, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông.

Trang bị 13 thùng chứa bằng sắt có dung tích 200 lít đặt tại các khu vực phát sinh.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 40 lít/thùng và 200 lít/thùng tại các vị trí phát sinh chất thải sinh hoạt.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường

hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.